

色番号	色	製品名	つや	アクリル ACRYLIC	エナメル ENAMEL	TS	AS
LP-1	ブラック Black		つやあり Gloss	X-1	X-1	TS-14	—
LP-2	ホワイト White		つやあり Gloss	X-2	X-2	TS-26	—
LP-3	フラットブラック Flat Black		つや消し Flat	XF-1	XF-1	TS-6	—
LP-4	フラットホワイト Flat White		つや消し Flat	XF-2	XF-2	TS-27	—
LP-5	セミグロスブラック Semi Gloss Black		半つや消し Semi Gloss	X-18	X-18	TS-29	—
LP-6	ピュアブルー Pure Blue		つやあり Gloss	—	—	TS-93	—
LP-7	ピュアレッド Pure Red		つやあり Gloss	—	—	TS-86	—
LP-8	ピュアイエロー Pure Yellow		つやあり Gloss	X-8	X-8	TS-16	—
LP-9	クリアー Clear		つやあり Gloss	X-22	X-22	TS-13	—
LP-10	ラッカー溶剤 (10ml) Lacquer Thinner (10ml)		—	—	—	—	—
LP-11	シルバー Silver		金属色 つやあり Metallic Gloss	X-11	X-11	TS-30	—
LP-12	呉海軍工廠グレイ (日本海軍) IJN Gray (Kure Arsenal)		つや消し Flat	XF-75	—	TS-66	—
LP-13	佐世保海軍工廠グレイ (日本海軍) IJN Gray (Sasebo Arsenal)		つや消し Flat	XF-77	—	TS-67	—
LP-14	舞鶴海軍工廠グレイ (日本海軍) IJN Gray (Maizuru Arsenal)		つや消し Flat	XF-87	—	TS-99	—
LP-15	横須賀海軍工廠グレイ (日本海軍) IJN Gray (Yokosuka Arsenal)		つや消し Flat	XF-91	—	—	—
LP-16	木甲板色 Wooden Deck Tan		つや消し Flat	XF-78	—	TS-68	—
LP-17	リノリウム甲板色 Linoleum Deck Brown		つや消し Flat	XF-79	—	TS-69	—
LP-18	ダルレッド Dull Red		つや消し Flat	—	—	TS-33	—
LP-19	ガンメタル Gun Metal		つやあり Gloss	—	—	TS-38	—
LP-20	ライトガンメタル Light Gun Metal		つやあり Gloss	—	—	TS-42	—
LP-21	イタリアンレッド Italian Red		つやあり Gloss	—	—	TS-8	—
LP-22	フラットベース Flat Base		—	X-21	X-21	—	—
LP-23	フラットクリアー Flat Clear		つや消し Flat	XF-86	—	TS-80	—
LP-24	セミグロスクリアー Semi Gloss Clear		半つや消し Semi Gloss	X-35	—	TS-79	—
LP-25	茶色 (陸上自衛隊) Brown (JGSDF)		つや消し Flat	XF-72	—	TS-90	—
LP-26	濃緑色 (陸上自衛隊) Dark Green (JGSDF)		つや消し Flat	XF-73	—	TS-91	—
LP-27	ジャーマングレイ German Gray		つや消し Flat	XF-63	XF-63	TS-4	—
LP-28	オリーブドラブ Olive Drab		つや消し Flat	XF-62	XF-62	TS-5	—
LP-29	オリーブドラブ2 Olive Drab 2		つや消し Flat	—	—	TS-28	—
LP-30	ライトサンド Light Sand		つや消し Flat	—	—	TS-46	—
LP-31	暗緑色2 (日本海軍) Dark Green 2 (IJN)		半つや消し Semi Gloss	XF-70	XF-70	—	AS-21
LP-32	明灰白色 (日本海軍) Light Gray (IJN)		半つや消し Semi Gloss	XF-12	XF-12	—	AS-2
LP-33	灰緑色 (日本海軍) Gray Green (IJN)		半つや消し Semi Gloss	XF-76	—	—	AS-29
LP-34	ライトグレイ Light Gray		つや消し Flat	—	—	—	AS-16
LP-35	インシグニアホワイト Insignia White		つや消し Flat	—	—	—	AS-20
LP-36	ダークゴーストグレイ Dark Ghost Gray		つや消し Flat	—	—	—	AS-25
LP-37	ライトゴーストグレイ Light Ghost Gray		つや消し Flat	—	—	—	AS-26
LP-38	フラットアルミ Flat Aluminum		金属色 つや消し Metallic Flat	XF-16	XF-16	—	—
LP-39	レーシングホワイト Racing White		つやあり Gloss	—	—	TS-7	—
LP-40	メタリックブラック Metallic Black		つやあり Gloss	—	—	TS-40	—
LP-41	マイカブルー Mica Blue		つやあり Gloss	—	—	TS-50	—
LP-42	マイカレッド Mica Red		つやあり Gloss	—	—	TS-39	—
LP-43	パールホワイト Pearl White		つやあり Gloss	—	—	TS-45	—
LP-44	メタリックオレンジ Metallic Orange		つやあり Gloss	—	—	TS-92	—
LP-45	レーシングブルー Racing Blue		つやあり Gloss	—	—	TS-51	—
LP-46	ピュアメタリックレッド Pure Metallic Red		つやあり Gloss	—	—	TS-95	—
LP-47	パールブルー Pearl Blue		つやあり Gloss	—	—	TS-89	—
LP-48	スパークリングシルバー Sparkling Silver		金属色 つやあり Metallic Gloss	—	—	—	—
LP-49	パールクリアー Pearl Clear		つやあり Gloss	—	—	TS-65	—
LP-50	ブライトレッド Bright Red		つやあり Gloss	—	—	TS-49	—
LP-51	ピュアオレンジ Pure Orange		つやあり Gloss	—	—	TS-98	—
LP-52	クリアーレッド Clear Red		つやあり Gloss	X-27	X-27	TS-74	—
LP-53	クリアーオレンジ Clear Orange		つやあり Gloss	X-26	X-26	TS-73	—
LP-54	ダークアイアン (帯帯色) Dark Iron		つや消し Flat	XF-84	XF-84	—	—
LP-55	ダークイエロー2 (ドイツ陸軍) Dark Yellow 2		つや消し Flat	XF-88	—	—	—

色番号	色	製品名	つや	アクリル ACRYLIC	エナメル ENAMEL	TS	AS
LP-56	ダークグリーン2 (ドイツ陸軍) Dark Green 2		つや消し Flat	XF-89	—	—	—
LP-57	レッドブラウン2 (ドイツ陸軍) Red Brown 2		つや消し Flat	XF-90	—	—	—
LP-58	NATOグリーン Nato Green		つや消し Flat	XF-67	—	TS-61	—
LP-59	NATOブラウン Nato Brown		つや消し Flat	XF-68	—	TS-62	—
LP-60	NATOブラック Nato Black		つや消し Flat	XF-69	—	TS-63	—
LP-61	メタリックグレイ Metallic Gray		金属色 つや消し Metallic Flat	XF-56	XF-56	—	—
LP-62	チタンゴールド Titanium Gold		金属色 つやあり Metallic Gloss	X-31	X-31	TS-87	—
LP-63	チタンシルバー Titanium Silver		金属色 つやあり Metallic Gloss	X-32	X-32	TS-88	—
LP-64	OD色 (陸上自衛隊) Olive Drab (JGSDF)		つや消し Flat	XF-74	—	TS-70	—
LP-65	ラバーブラック Rubber Black		つや消し Flat	XF-85	XF-85	TS-82	—
LP-66	フラットフレッシュ Flat Flesh		つや消し Flat	XF-15	XF-15	TS-77	—
LP-67	スモーク Smoke		つやあり Gloss	X-19	X-19	TS-71	—
LP-68	クリアーブルー Clear Blue		つやあり Gloss	X-23	X-23	TS-72	—
LP-69	クリアーイエロー Clear Yellow		つやあり Gloss	X-24	X-24	—	—
LP-70	アルミシルバー Gloss Aluminum		つやあり Gloss	—	—	TS-17	—
LP-71	シャンパンゴールド Champagne Gold		つやあり Gloss	—	—	TS-75	—
LP-72	マイカシルバー Mica Silver		つやあり Gloss	—	—	TS-76	—
LP-73	カーキ Khaki		つや消し Flat	XF-49	XF-49	—	—
LP-74	フラットアース Flat Earth		つや消し Flat	XF-52	XF-52	—	—
LP-75	バフ Buff		つや消し Flat	XF-57	XF-57	—	—
LP-76	イエローブラウン (DAK 1941~) Yellow-Brown (DAK 1941)		つや消し Flat	XF-92	—	—	—
LP-77	ライトブラウン (DAK 1942~) Light Brown (DAK 1942)		つや消し Flat	XF-93	—	—	—
LP-78	フラットブルー Flat Blue		つや消し Flat	XF-8	XF-8	—	—
LP-79	フラットレッド Flat Red		つや消し Flat	XF-7	XF-7	—	—
LP-80	フラットイエロー Flat Yellow		つや消し Flat	XF-3	XF-3	—	—
LP-81	調色用ブルー Mixing Blue		つやあり Gloss	—	—	—	—
LP-82	調色用レッド Mixing Red		つやあり Gloss	—	—	—	—
LP-83	調色用イエロー Mixing Yellow		つやあり Gloss	—	—	—	—
LP-84	カモフラージュグレイ Camouflage Gray		つや消し Flat	—	—	—	AS-33
LP-85	ミディアムエアグレイ Medium Air Gray		つや消し Flat	—	—	—	—

※色のラインナップは変更する場合があります。Product line-up is subject to change without notification.  
 ※色見本の色は実際の色とは異なる場合があります。Color samples are a guide and may vary from actual products.  
 ※同名のアクリルやスプレー塗料など色調が異なる場合があります。Colors may vary slightly from Acrylics and Sprays with same name.

### 重ね塗り適合表 PAINT COMBINATION TABLE

TOPCOAT 上塗り	アクリル塗料 ACRYLIC	エナメル塗料 ENAMEL	ラッカー塗料 LACQUER
下塗り BASECOAT	アクリル塗料 ACRYLIC	○ ※	○ ×
	エナメル塗料 ENAMEL	○ ○ ※	○ ×
	ラッカー塗料 LACQUER	○ ○	○ ○ ※

※同じ種類の塗料を重ね塗る場合は筆でこすりすぎないようにしてください。  
 When using same type of paint, apply topcoat gently.

